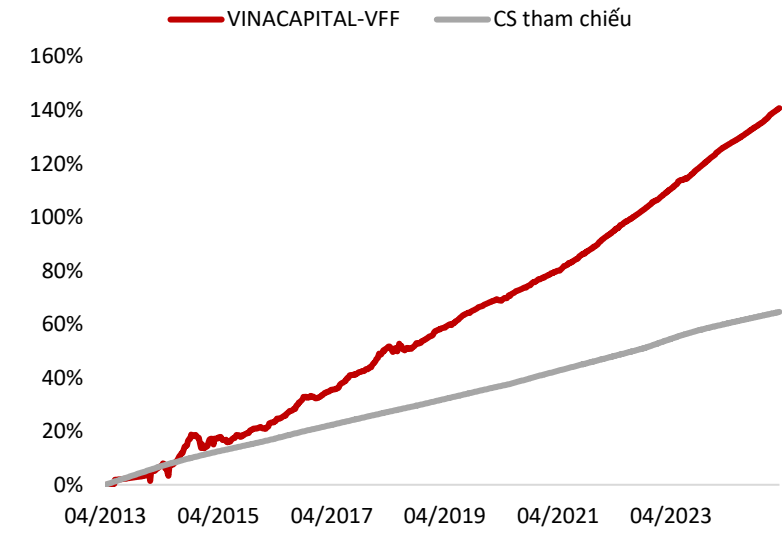


VINACAPITAL-VFF

Chiến lược đầu tư

- Đầu tư chủ yếu vào trái phiếu doanh nghiệp niêm yết của các doanh nghiệp có chất lượng tín dụng cao và dòng tiền ổn định; đạt điểm tín nhiệm cao theo hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ của VinaCapital.
- Kết hợp đa dạng hóa các ngành nghề trong danh mục đầu tư.
- Thận trọng cân đối giữa mức độ rủi ro và lợi nhuận để giảm thiểu rủi ro.

Tăng trưởng NAV từ ngày thành lập



Số liệu thể hiện là kết quả đầu tư trong quá khứ, không đại diện cho kết quả đầu tư trong tương lai. Sẽ có biến động đối với vốn gốc và lợi nhuận đầu tư do đó NĐT có thể lời hoặc lỗ khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ. Kết quả đầu tư hiện tại có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số liệu được trích dẫn tại báo cáo này.

Hiệu suất đầu tư của quỹ VFF

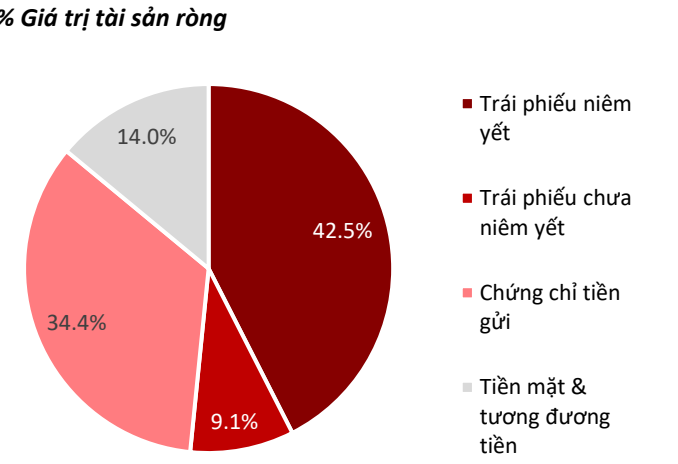
	VINACAPITAL-VFF	CSTC
Tổng tài sản (tỷ VNĐ)	1,645.3	
Giá trị tài sản ròng/CCQ (VNĐ)	24,081.0	
Lợi nhuận tháng 02/2025 (%)	0.5	0.4
Lợi nhuận từ đầu năm 2025 (%)	1.0	0.8
Lợi nhuận kép trung bình 3 năm (%/năm)	7.5	5.4
Lợi nhuận kép trung bình 5 năm (%/năm)	7.3	5.1
Lợi nhuận kép trung bình hằng năm từ khi thành lập (%/năm)	7.7	4.3
Lợi nhuận từ ngày thành lập (%)	140.8	64.6

* CSTC: Chỉ số tham chiếu
(Giá trị tài sản ròng của quỹ đã trừ đi các chi phí vận hành và phí quản lý)

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư: irwm@vinacapital.com

Tel: +84 28 38 27 85 35

Phân bổ tài sản



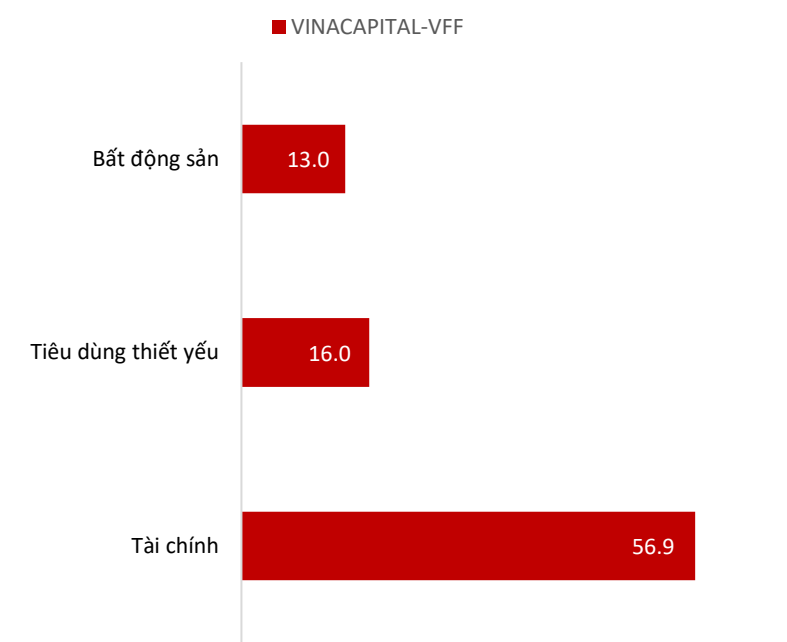
Thông tin quỹ

Ngày thành lập	1/4/2013
Phí quản lý	0.95%/năm
Phí phát hành	0.0%
Phí mua lại	2.0% < 12 tháng 0.5% >= 12 tháng 0.0% >= 24 tháng
Thuế thu nhập cá nhân	0.1%
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký	Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam
Công ty kiểm toán	PwC Việt Nam
Tần suất giao dịch	Thứ Ba và thứ Năm hằng tuần
Chỉ số tham chiếu (CSTC)	Bình quân lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng cổ phần thương mại nhà nước gồm Vietcombank, BIDV, VietinBank và Agribank.

Chỉ số danh mục đầu tư

Thời gian đáo hạn bình quân	1.0
Lợi suất khi đáo hạn (%)	7.1

Phân bổ theo ngành



Cập nhật thị trường và quỹ VINACAPITAL-VFF

Chính phủ đang tích cực hỗ trợ nền kinh tế và đã tăng đáng kể đầu tư công cho năm 2025 vào tháng Hai, với mục tiêu đạt mức tăng gần 40% trong chi tiêu cho việc xây dựng đường bộ, cảng và cơ sở hạ tầng năng lượng trong năm nay, lên tới 36 tỷ USD, tương đương 7% GDP. Ngoài ra, Chính phủ đang khuyến khích các ngân hàng tăng trưởng tín dụng, điều này đã làm tăng khả năng lạm phát có thể tăng nhẹ vào cuối năm. Tuy nhiên, lạm phát CPI tại Việt Nam thực tế đã giảm từ 3,6% so với cùng kỳ năm trước trong tháng Một xuống còn 2,9% trong tháng Hai, nhờ sự sụt giảm giá thực phẩm và giá năng lượng có phần giảm nhẹ, do đó hiện tại chúng tôi không lo ngại về lạm phát tại Việt Nam, đặc biệt khi giá dầu toàn cầu gần đây đang yếu.

Các mục tiêu tăng trưởng mạnh mẽ của Chính phủ có thể gây thêm áp lực mất giá lên đồng Việt Nam vào cuối năm. Tỷ giá USD-VND chỉ giảm 0,3% từ đầu năm đến cuối tháng Hai, nhưng tỷ giá hối đoái của Việt Nam đã khá biến động, bị chi phối bởi những biến động lớn của chỉ số DXY/đô la Mỹ. Một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến đồng USD đương nhiên là tuyên bố của Trump – sau đó là rút lại – về việc áp đặt thuế quan cứng rắn đối với Trung Quốc/Mexico/Canada và có thể cả EU.

Theo dữ liệu tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 28/02/2025, chưa có đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) riêng lẻ nào được ghi nhận trong tháng 2 năm 2025 và có 1 đợt phát hành TPDN ra công chúng với tổng giá trị đạt khoảng 2.500 tỷ đồng của Ngân Hàng SHB với kỳ hạn 7 năm và lãi suất 7.60%. Trong tháng 2, các doanh nghiệp đã mua lại 2.592 tỷ đồng trái phiếu. Lũy kế 2 tháng đầu năm, tổng giá trị trái phiếu đã được mua lại trước hạn đạt 15.976 tỷ đồng, tăng 13.1% so với năm 2024. Bất động sản là nhóm ngành chiếm phần lớn khoảng 67,1% tổng giá trị mua lại trước hạn (tương ứng khoảng 10,717 tỷ đồng).

Danh mục đầu tư lớn

Mã	Tên Tổ chức phát hành	Tỉ trọng (%)	Lợi suất (%)	Chu kỳ đáo hạn (năm)
MSN	Tập Đoàn Masan	8.6	8.2	2.6
HDB	Ngân Hàng HDB	8.2	7.3	4.4
TCBS	CTCP Chứng Khoán TCBS	8.0	7.0	0.6
MML	CTCP Masan Meatlife	5.6	8.1	1.4
TN1	CTCP Rox Key Holding	5.5	8.1	0.0

Lợi nhuận hằng tháng

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	LN từ đầu năm
2023	0.7%	0.6%	0.7%	0.7%	0.8%	0.3%	0.5%	0.8%	0.7%	0.7%	0.7%	0.6%	8.0%
2024	0.7%	0.6%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.6%	0.8%	6.9%
2025	0.5%	0.5%											1.0%

Thông tin quan trọng
Những thông tin trên đây do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) soạn thảo và/hoặc có thể được cập nhật, sửa đổi, điều chỉnh và xác minh thêm mà không cần phải thông báo.
Thông tin trên không tạo thành và/hoặc hình thành nên một phần của bất kỳ chào bán nào hoặc đề nghị mua hoặc đăng ký mua bất kỳ chứng khoán nào cũng như không tạo thành căn cứ hoặc liên quan đến hoặc coi như là sự dẫn dụ tham gia vào bất kỳ hợp đồng hoặc cam kết dưới bất kỳ hình thức nào. Đối với những thông tin dự báo dựa trên việc ước tính và/hoặc ý kiến của Công ty tại thời điểm thông tin được đưa ra, Công ty sẽ không có nghĩa vụ cập nhật và/hoặc chỉnh sửa nếu các tình huống có thay đổi.